

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 04 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2025

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,620,860,000	1,616,623,804	28.76%	160.37%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Trung, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Nguyên

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN

Quý 1 Năm 2025

Chương:622

A. PHẦN THU

STT	Nội dung	Số tiền
1	Nguồn NSNN cấp (13)	5.644.780.000
	Tổng cộng:	5.644.780.000

B. PHẦN CHI NGÂN SÁCH Quý 1 Năm 2025

Mục/Tiểu mục	Diễn giải	Số tiền
I.	Nguồn ngân sách cấp	
	1. Chi thanh toán cá nhân (0129)	
6000	Tiền lương	531.321.817
6001	Lương theo ngạch, bậc	520.577.917
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	10.743.900
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	122.012.180
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	122.012.180
6100	Phụ cấp lương	358.835.427
6101	Phụ cấp chức vụ	13.491.126
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	35.907.600
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	195.853.700
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.616.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	99.543.001
6149	Phụ cấp khác	8.424.000
6250	Phúc lợi tập thể	60.900.000
6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	14.000.000
6299	Chi khác	46.900.000
6300	Các khoản đóng góp	155.975.552
6301	Bảo hiểm xã hội	116.462.546
6302	Bảo hiểm y tế	19.965.006
6303	Kinh phí công đoàn	12.893.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.655.000
	2. Chi về hàng hóa dịch vụ (0130)	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	5.316.548
6501	Tiền điện	5.316.548
6550	Vật tư văn phòng	135.639.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.500.000
6599	Vật tư văn phòng khác	130.139.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.042.400
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.839.000
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.203.400
6750	Chi phí thuê mướn	53.600.000

6757	Thuê lao động trong nước	21.000.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	32.600.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.228.000
6907	Nhà cửa	26.428.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.800.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	110.780.500
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	57.932.400
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.000.000
7049	Chi khác	50.848.100
7050	Mua sắm tài sản vô hình	7.000.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7.000.000
	3. Nội dung chi khác (0132)	
7900	Chi cho các sự kiện lớn	24.972.380
7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	24.972.380
	TỔNG CỘNG NGUỒN CHI NGÂN SÁCH:	1.616.623.804

Người lập sổ
(Kí, họ tên)



Nguyễn Thị Đào

Ngày 05 tháng 01 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị
(Kí, họ tên)



Bùi Nguyên